

Số: 1519/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6548/TTr-STNMT ngày 19/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Có Kế hoạch và Phụ lục chi tiết các khu vực mỏ đấu giá kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Mộ Đức, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà, thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm soát hoạt động khoáng sản Miền Trung;
- VPUB: PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh407).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



KẾ HOẠCH

**Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu
xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1519/QĐ-UBND
ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường theo đúng quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.
- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời, phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu

- Khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được cơ quan chức năng phê duyệt.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

II. Nội dung

1. Các khu vực mỏ khoáng sản trong Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường 2023, bao gồm: 06 khu vực mỏ cát làm VLXD thông thường và 15 khu vực đất đồi làm vật liệu san lấp (có Phụ lục chi tiết khu vực mỏ đấu giá quyền khai thác kèm theo).

2. Phương thức tiến hành: Tổ chức cuộc đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2023. Riêng đối với các mỏ cát làm VLXD hoàn thành việc đấu giá **trước ngày 30/5/2023**.

Trường hợp trong năm 2023 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch được phê duyệt, thì các khu vực mỏ sẽ được

chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Thông báo công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá; thông tin cơ bản về điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản; các thông tin về cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; tổ chức lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức cuộc đấu giá theo kế hoạch được phê duyệt.

- Xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho khu vực mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; UBND các huyện: Mộ Đức, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà, thị xã Đức Phổ, các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
KHU VỰC MỎ ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1519 /QĐ-UBND
ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 108 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Quyết định quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường
				X(m)	Y(m)	
I MỎ CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
HUYỆN MỘ ĐỨC						
1	Bãi cát thôn An Long, xã Đức Hiệp	11,0	1	1661493.26	591090.31	Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
			2	1661420.39	591173.90	
			3	1661323.32	591123.06	
			4	1661201.73	590976.91	
			5	1661072.93	590552.65	
			6	1661139.26	590494.14	
			7	1661399.51	590903.58	
HUYỆN BA TƠ						
2	Thôn Làng Teng, xã Ba Thành	3,59	1	1638440.00	579416.00	Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
			2	1638434.00	579512.00	
			3	1638265.00	579509.00	
			4	1638106.00	579387.00	
			5	1638126.00	579287.00	
			6	1638288.00	579400.00	
HUYỆN SƠN HÀ						
3	Xóm Cận Sơn, xã Sơn Nham	19,21	1	1669500.69	565911.49	Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
			2	1669355.18	566680.07	
			3	1669128.96	566652.29	
			4	1669151.46	566174.74	
			5	1669356.50	565894.29	
4	Cát Gò Rin, thôn Gò Răng, xã Sơn Thượng	15,06	1	1661793.48	547855.27	Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
			2	1661908.81	547886.69	
			3	1661787.71	548279.75	
			4	1661727.33	548723.37	
			5	1661589.24	548772.52	
			6	1661543.00	548430.00	
5	Mỏ cát thôn Gia Ri, xã Sơn Trung	4,78	1	1662124.70	551528.77	Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND
			2	1662121.47	551590.07	

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Quyết định quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng ngày 09/8/2017
			3	1661905.36	551567.48	
			4	1661595.70	551412.66	
			5	1661653.76	551332.02	
			6	1661950.51	551483.62	
			6	1661950.51	551483.62	
6	Bãi Làng Ranh, xã Sơn Ba	1,64	1	1641516.00	557500.00	Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
			2	1641478.00	557627.00	
			3	1641422.00	557692.00	
			4	1641377.00	557576.00	
			5	1641463.00	557467.00	
II MỎ ĐÁT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP						
HUYỆN MỘ ĐỨC						
1	Mỏ đất núi Văn Bản, thôn 4, xã Đức Chánh (Vị trí 1)	9,41	1	1661093.47	595633.49	Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022
			2	1661013.79	595899.11	
			3	1661091.22	596026.41	
			4	1661238.00	596062.00	
			5	1661219.00	596131.75	
			6	1660912.10	596229.00	
			7	1660888.80	595788.87	
2	Mỏ đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Đức Minh (phần diện tích mở rộng)	9,4	1	1659032.29	596971.92	Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022
			2	1659264.00	596803.39	
			3	1659177.37	596706.48	
			4	1658798.52	596650.38	
			5	1658736.02	596741.89	
3	Mỏ đất hồ Đá Bàn, xã Đức Tân và thị trấn Mộ Đức	5,55	1	1650195.24	593437.56	Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022
			2	1650204.00	593523.00	
			3	1650263.04	593644.01	
			4	1650290.97	593614.86	
			5	1650311.73	593560.00	
			6	1650326.24	593461.41	
			7	1650380.35	593456.05	
			8	1650497.44	593464.77	
			9	1650561.59	593334.13	
			10	1650499.28	593288.88	
			11	1650444.67	593307.20	
			12	1650344.71	593304.06	
			13	1650282.61	593443.71	
4	Mỏ đất Đèo Đồng Ngõ, xã Đức Phú	4,5	1	1650254.51	586215.03	Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND
			2	1650231.11	586458.16	

TT	Tên khu vực (Vị trí mô)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kính tuyến trục 108^0 , múi chiều 3^0)		Quyết định quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng ngày 27/7/2022	
				3	1650035.98		586454.61
				4	1650164.14		586214.90
				5	1650036.21		586291.11
HUYỆN ĐỨC PHỔ							
5	Mô đất Núi Chóp thôn Vạn Trung, xã Phở Phong, thị xã Đức Phổ	13,96	1	1642464.00	592444.00	Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	
			2	1642590.70	592737.14		
			3	1642585.00	592779.00		
			4	1642563.00	592774.00		
			5	1642560.24	592782.07		
			6	1642548.00	592794.00		
			7	1642528.00	592804.00		
			8	1642512.00	592809.00		
			9	1642510.66	592825.71		
			10	1642476.00	592845.00		
			11	1642453.00	592884.00		
			12	1642451.05	592893.95		
			13	1642445.58	592797.97		
			14	1642190.9	592842.49		
			15	1642191.00	592817.00		
			16	1642188.47	592810.75		
			17	1642174.36	592626.07		
			18	1642188.00	592605.00		
			19	1642178.00	592583.00		
			20	1642171.00	592557.00		
			21	1642167.7	592538.85		
			22	1642165.54	592510.62		
			23	1642167.00	592504.00		
			24	1642178.00	592486.00		
			25	1642192.00	592480.00		
			26	1642237.00	592477.00		
			27	1642277.00	592422.00		
			28	1642301.00	592415.00		
			29	1642309.00	592403.00		
			30	1642339.00	592375.00		
			31	1642336.00	592375.00		
			32	1642373.00	592381.00		
			33	1642386.00	592385.00		
			34	1642398.00	592411.00		

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Quyết định quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng
			35	1642414.00	592427.00	
			36	1642439.00	592467.00	
			37	1642452.00	592467.00	
6	Mỏ đất Núi Lớn, thôn Hung Long, xã Phở Châu, thị xã Đức Phổ	15,8	1	1616772.32	613147.35	<i>Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017</i>
			2	1616635.24	613286.59	
			3	1616583.50	613247.14	
			4	1616464.83	613385.14	
			5	1616123.43	613196.96	
			6	1616493.34	612894.82	
7	Mỏ đất Tổ dân phố Hiền Văn, phường Phở Hòa (Vị trí 1)	6,0	1	1633246.39	602550.64	<i>Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017</i>
			2	1633162.74	602611.11	
			3	1632865.03	602362.66	
			4	1632889.12	602323.64	
			5	1632941.34	602254.22	
			6	1632954.44	602208.17	
			7	1633013.53	602191.28	
			8	1633127.54	602271.33	
			9	1633034.67	602394.00	
8	Mỏ đất Tổ dân phố Hiền Văn, phường Phở Hòa (Vị trí 2)	4,0	1	1632313.19	601927.91	<i>Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017</i>
			2	1632033.74	602171.73	
			3	1631991.79	602081.46	
			4	1632101.44	601956.38	
			5	1632244.37	601835.45	
9	Mỏ đất Tổ dân phố Thanh Lâm, phường Phở Ninh	12,93	1	1635909.03	599060.32	<i>Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017</i>
			2	1635967.16	599154.22	
			3	1635894.84	599336.35	
			4	1635798.30	599428.22	
			5	1635595.86	599448.89	
			6	1635451.15	599487.50	
			7	1635377.23	599549.59	
			8	1635175.91	599547.25	
			9	1635220.23	599414.15	
			10	1635738.58	599262.96	
HUYỆN NGHĨA HÀNH						
10	Núi Mã Đèo, xã Hành Đức	10,18	1	1659873.42	581976.55	<i>Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017</i>
			2	1659776.77	582035.71	
			3	1659814.48	582237.52	
			4	1659677.47	582262.18	

TT	Tên khu vực (Vị trí mô)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Quyết định quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng
11	Mỏ đất Núi Chủ Đê, thôn Phú Lâm Đông, xã Hành Thiện	4,91	5	1659525.49	581859.40	<i>Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022</i>
			6	1659760.11	581742.41	
			1	1656246.94	584109.59	
			2	1656361.74	584258.33	
			3	1656481.48	584263.25	
			4	1656578.41	584195.77	
			5	1656587.24	584166.09	
HUYỆN SON HÀ						
12	Mỏ đất đồi Pà Gâm, thôn Làng Rào, xã Sơn Thủy	3,0	1	1652702.00	555281.00	<i>Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022</i>
			2	1652621.00	555310.00	
			3	1652566.00	555310.00	
			4	1652611.00	555004.00	
			5	1652685.00	555024.00	
13	Mỏ đất thôn Canh Mo, xã Sơn Nham	5,0	1	1673087.00	566461.00	<i>Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022</i>
			2	1673025.00	566747.00	
			3	1672983.00	566803.00	
			4	1672812.00	566676.00	
			5	1659459.00	566562.00	
			6	1659457.90	566471.00	
14	Mỏ đất Tò dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng (Vị trí 1)	5,0	1	1663094.00	548897.00	<i>Theo Quyết định quy hoạch 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022</i>
			2	1662946.00	549086.00	
			3	1662902.00	549008.00	
			4	1662750.00	549070.00	
			5	1662719.00	549047.00	
			6	1662863.00	548900.00	
			7	1662933.00	548772.00	
15	Bãi Ruộng Viên, xã Sơn Thành	5,8	1	1667747.00	557516.00	<i>Theo Quyết định quy hoạch 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017</i>
			2	1667751.00	557726.00	
			3	1667572.00	557661.00	
			4	1667430.00	557407.00	
			5	1667504.00	557352.00	
			6	1667616.00	557475.00	